

L'évolution de la langue Annamite (1)

Sự tiến-hoá của tiếng An-Nam (2)

Messieurs,

La petite causerie que j'ai l'honneur de faire aujourd'hui devant vous a pour titre « L'Évolution de la Langue Annamite ». Ce titre peut ne pas paraître très clair. Je dois, avant d'aborder le sujet, vous expliquer mon intention et mon but.

Ce n'est pas l'évolution de notre langue dans le passé, l'histoire de ses origines et de sa formation dont j'ai l'intention de parler ici. Certes, ce sujet est des plus intéressants et ne manquerait pas de retenir l'attention d'un public aussi averti et aussi versé dans les questions linguistiques que celui qui me fait l'honneur de m'entendre aujourd'hui. Mais il n'a pas encore été jusqu'ici étudié assez à fond pour permettre un exposé d'ensemble suffisamment clair et suffisamment complet de la question. De savants philologues, comme M. Henri Maspero, le Père Souvignet, ont jeté quelque lumière sur les origines de la langue annamite. Mais celles-ci restent encore bien obscures, et si, grâce au dictionnaire du Père de Rhodes, on peut comparer l'annamite du 16<sup>e</sup> siècle à celui d'aujourd'hui, la pénurie des documents anciens écrits en notre langue ne permet pas de suivre le processus de son évolution à travers les âges. D'autre part, les vieux textes annamites sont écrits en *chữ-nôm* qui sont des caractères chinois modifiés pour figurer les sons annamites, et vous savez combien ce mode d'écriture est peu sûr et permet toutes les fantaisies de l'écrivain ou du copiste,

Thưa các Ngài,

Hôm nay tôi được cái danh-dự diễn-thuyết ở trước các ngài, bài diễn-thuyết nhỏ này đề-mục là: « Sự tiến-hóa của tiếng An-Nam ». Đề-mục ấy có lẽ xem ra không được rõ nghĩa lắm. Trước khi vào đề, tôi hằng xin giải-nghĩa cái chủ-ý và cái mục-đích của tôi thế nào.

Tôi nói đây không phải là nói về sự tiến-hóa tiếng An-Nam về đời xưa, không phải là nói về lịch-sử cổ-rễ và sự sinh-thành tiếng An-Nam thế nào đâu. Cái đề-mục ấy thật cũng hay-ho lắm và cũng đủ khiến cho các ngài chiếu-cổ đến nghe tôi hôm nay, là những ngài đã thông-thạo các vấn-đề học tiếng cả, nên chú-ý lắm. Nhưng mà đề-mục ấy hướng-lai chưa được nghiên-cứu đến nơi, nên chưa thể tổng-quát mà phỏ-tự cho đủ rõ-ràng, đủ trọn- vẹn được. Những nhà bác-ngữ-học thông-thái như ông HENRI MASPERO, ông cố SOUVIGNET, đã hơi khám-phá được rành-rạng cái cổ-rễ của tiếng An-Nam. Nhưng mà hiện cũng vẫn còn mập-mờ lắm, và tuy nhờ có bộ Tự-diễn của cố DE RHODES, còn có thể so-sánh được tiếng An-Nam về thế-kỷ thứ 16 với tiếng An-Nam ngày nay khác nhau thế nào, song các sách-vở cũ bằng tiếng An - nam còn lại ít lắm, không thể dò xét được cái trình-tự tiến-hóa đời nọ qua đời kia thế nào. Vả lại, những sách-vở cũ là chép bằng chữ nôm cả, chữ nôm là những chữ Hán đổi đi, để hình các âm An-Nam, và chắc các

(1) Conférence faite à l'École des Langues orientales le vendredi 26 mai 1922.

(2) Diễn-thuyết ở trường « Đông-phương Bác-ngữ-học » Paris ngày thứ sáu 26 tháng 5 năm 1922.

comme toutes les interprétations du lecteur. Toutes ces difficultés font que l'étude scientifique de l'annamite ancien n'a pu encore être faite avec toutes les garanties désirables. Aussi, malgré l'intérêt historique de la question, elle ne vaut pas, à mon avis, l'étude de la langue annamite actuelle qui est en train de subir une profonde transformation, d'évoluer, pour ainsi dire, sous nos yeux. C'est cette évolution actuelle de notre langue et non pas son évolution historique que je me propose d'étudier avec vous.

Il y a en ce moment, dans notre pays, un mouvement de renaissance de la langue nationale dont les origines sont assez curieuses à étudier. Ce mouvement est né d'une sorte de réaction contre les caractères chinois, qui constituaient dans le temps la seule langue écrite de nos lettrés, et sous l'influence de la culture française.

Les caractères chinois jouaient chez nous à peu près le rôle du latin dans les pays d'Europe au Moyen Age, avant la constitution définitive des différentes langues nationales. Ils étaient la langue savante cultivée par une classe d'humanistes qu'on appelle les « Lettrés ». Ceux-ci, qui formaient la seule élite intellectuelle du pays, affectaient à l'égard de la langue parlée un dédain transcendant. C'était pour eux la langue vulgaire, la langue du peuple, indigne d'être cultivée par les gens instruits. Non seulement les livres étaient écrits en caractères, mais aussi les lettres privées, comme toutes les pièces officielles et administratives. L'annamite, le *nôm*, ou langue vulgaire, était bon pour les illettrés, pour le peuple. C'est à peine si de temps en temps un lettré daignait écrire en *nôm*: c'était pour composer de petites chansons ou de petites poésies sans importance, comme un délassement aux études plus sérieuses. Il n'y eut qu'une seule exception au

ngài cũng biết rằng lối chữ viết ấy không được chắc-băng lắm, người làm sách và người chép sách muốn viết thế nào cũng được, và người đọc thì muốn đọc thế nào cũng được. Bởi thế nên xét về côi-rê tiếng An-Nam, tuy cũng có bở-ích về đường lịch-sử, nhưng mà theo ý tôi, thời khảo về tiếng An-Nam hiện nay bây giờ còn hay hơn, vì tiếng An-Nam bây giờ đang biến-đổi nhiều lắm, dương tiến-hóa như ngay trước mắt ta đây. Ấy tôi định nghiên-cứu với các ngài hôm nay là xét sự tiến-hóa tiếng An-Nam hiện nay bây giờ, không phải là xét sự tiến-hóa về đời trước.

Ở nước chúng tôi hiện nay, đương có một cái phong-trào phục-hưng tiếng quốc-âm, nguyên-nhân cũng lạ và nên xét. Cái phong-trào ấy, là ở sự phản-đối với chữ Hán, là cái văn-tự độc-nhất của các nhà nho chúng tôi đời xưa, và cũng thừa cái ảnh-hưởng của sự tây-học mà phát-sinh ra.

Cái địa-vị chữ nho ở nước chúng tôi ngày xưa, cũng giống như chữ la-tinh ở các nước Âu-châu về đời Trung-cổ, trước khi gây thành ra các thứ quốc-âm quốc-ngữ. Chữ nho là một thứ chữ cao-thâm, do một hạng người chuyên về cổ-học, gọi là hạng « nhà nho » chuyên-tập. Nhà nho ấy là bọn thượng-lưu học-thức trong nước, đối với tiếng nói thường vẫn có ý khinh-rẻ. Gọi tiếng nói là tiếng nôm, tiếng của dân-gian, không đáng người học-thức tập đến. Không những sách-vở làm bằng chữ nho, mà những thơ-từ riêng, những giấy-má công về việc quan cũng viết bằng chữ nho cả. Tiếng An-Nam gọi là tiếng nôm hay là tiếng tục, chỉ để cho kẻ không biết chữ, người bình-dân dùng mà thôi, gián-hoặc mới có một nhà nho hạ-cổ viết bằng nôm, là làm những câu ca bài thơ nho-nhỏ không có quan-bệ gì, tựa-hồ như một cách tiêu-khiển, ngoài

début du 19<sup>e</sup> siècle; un mandarin lettré du nom de NGUYỄN DU composa un ouvrage entier en *nôm*, le *Kim-Vân-Kiêu*, sorte de roman versifié qui est un vrai chef-d'œuvre et montre quelles possibilités littéraires possède la langue annamite et quel parti a su en tirer un écrivain de talent. Mais dédaignée par les lettrés parce qu'elle n'était pas enseignée dans les écoles, celle-ci a toujours été cultivée dans le peuple qui avait ses poètes préférés, sortes de troubadours chantant l'amour et le printemps, les belles légendes du passé et les charmes de la vie champêtre. C'est ainsi qu'à côté de la littérature officielle écrite, qu'on peut appeler littérature sino-annamite parce qu'elle comprend tous les ouvrages écrits en caractères chinois par des auteurs annamites, livres d'histoire, de géographie, de philosophie, de morale, il existe une littérature populaire, en grande partie orale, qui est peut-être une des plus riches du monde, qui est en tout cas une mine inépuisable de renseignements précieux et pour le philologue et pour le folkloriste, parce qu'elle émane directement du peuple, qu'elle exprime, sous une forme tantôt naïve et simple, tantôt narquoise et volontiers humoristique, l'âme populaire de chez nous.

Tandis que les lettrés s'enfermaient dans leur tour d'ivoire et se plaisaient à composer des vers chinois, qui, ici, ressemblent bien aux vers latins, ou à commenter les vieux classiques, le peuple travaillait à former la langue et à produire cette riche littérature

cái thi-giờ học sách học chữ. Mãi đến đầu thế-kỷ thứ 19 mới có một người đột-khởi lên: người ấy là một ông quan hay chữ tên là NGUYỄN DU, làm hẳn một quyển sách bằng chữ *nôm*, đề là *Kim-Vân-Kiêu-truyện*, là một thứ tiểu-thuyết bằng vận-vần, thật là một nền văn-chương kiệt-tác, đủ chứng rằng tiếng An - Nam cũng có văn-chương là dường nào, và vào tay một người làm văn có tài thời biết lợi-dụng được đến đâu. Nhưng mà tiếng An-Nam tuy bị nhà-nho khinh-rẻ, vì các trường học không dạy đến, mà trong dân-gian vẫn có người luyện-tập, vẫn có những nhà làm thơ riêng, khác nào như những hạng *Trouvères* hay là *Troubadours* của qui-quốc, ngâm-vịnh về ái - tình, về xuân - cảnh, về những sự - tích hay đời xưa, cùng những cảnh vui-thú chốn điền-viên. Nhờ đó mà thành ra ngoài lối văn-chương bằng chữ, có thể gọi là « văn-chương Hán-Việt », vì gồm cả những sách-vở của người Việt-Nam viết bằng chữ Hán, như sách sử-ký, sách địa-dư, sách triết-học, sách luân-lý, ngoài lối văn-chương bằng chữ ấy, còn có một lối văn-chương *nôm* của dân-gian, phần nhiều là văn - chương truyền-khẩu, có lẽ cũng phong-phú vào bậc nhất nhì trong thế-giới, thật là một cái kho vô-tận có nhiều các tài-liệu quý-báu vừa cho nhà bác-ngữ-học, vừa cho nhà phong-tục-học, vì nó trực-tiếp ở trong dân-gian mà ra, nó diễn ra một cách thật-thà giản-dị, khi thời có giọng hoạt-kê, khi thời có giọng đĩnh-ngộ, và phô-bày được cái tâm-hồn của kẻ bình-dân trong nước chúng tôi.

Trong khi nhà nho đứng riêng ra một cái địa-vị cao-kỳ, mà chỉ thích ngâm-vịnh bằng chữ Hán, — lối thơ chữ đó cũng giống thơ la-tinh của qui-quốc ngày xưa, — hay là chủ-thích các sách cổ, trong khi ấy thời trong

populaire composée de dictons, de proverbes, de sentences, de distiques, de phrases plus ou moins assonancées portant des allusions aux faits du passé ou aux coutumes locales, de poèmes plus ou moins longs racontant la vie des génies et des grands hommes de l'histoire d'Annam et de Chine, des héros légendaires ou réels, de chansons d'amour, de ces belles et douces chansons qui s'élèvent les nuits d'été du fond des paillottes ou de l'immensité des rizières et des étangs et semblent se répercuter dans l'espace jusqu'à la cime frissonnante des bambous. Elles sont, ces chansons, d'un charme infini, d'une suavité profonde. Quiconque a entendu une fois chanter par des repiqueuses de riz du delta tonkinois ou par des sampanières de la rivière de Hué des chansons, comme celle-ci :

« Montagne, ô montagne, pourquoi êtes-vous  
si hautes ?

« Vous cachez le soleil et vous me cachez le  
visage de mon bien-aimé ! »

n'oubliera jamais cet accent d'indéfinissable mélancolie lamartinienne qui révèle le fonds de poésie de la race, en même temps qu'il montre l'excellence de la langue capable d'exprimer de tels sentiments.

Pendant que les lettrés chantaient en vers savants des hommes et des choses de la Chine, nos chanteurs populaires ont trouvé de tels accents pour exprimer la nostalgie de l'amour et la tristesse du souvenir.

Grâce à l'effort anonyme de ces trouvères qui sont les vrais créateurs de notre langue, celle-ci possède un fonds populaire très riche, que nos écrivains et nos lettrés ont

dân-gian vẫn có người luyện-tập tiếng quốc - âm, sinh-sản được cái văn-chương nôm phong-phú đó, nào là ngôn-ngữ, nào là tục-ngữ, nào là cách-ngôn, nào là câu-dối cùng những câu thành-ngữ có âm-vận hưởng-ứng nhau, nói về những việc đời xưa hay là những tục bản - xứ, nào là những truyện ngắn truyện dài, thuật lại sự-tích các bậc thần-nhân và danh-nhân trong lịch-sử nước Nam và nước Tàu, các bậc anh-hùng hào-kiệt, hoặc có thật, hoặc tưởng - tượng ra, nào là những câu hát phong-tinh, đẹp-dẽ êm-ái biết bao nhiêu, những đêm mùa hè thường nghe thấy tiếng hát ở trong chõn nhà gianh, ở ngoài đồng ruộng hay ở trên bờ ao, mà tiếng xa đưa đồng-vọng trong khoảng không cho đến tận ngọn cây tre phơ-phất. Những câu hát ấy, thật là thanh-thú vô-cùng. Ai đã được nghe những chị con-gái cấy lúa ở đồng-bằng Bắc-kỳ hay là những chị lái-đò ở sông Hương thành Hué, hát những câu sau này :

Núi cao chi lắm núi ơi ?

Núi che mặt trời không thấy người yêu !

thời không bao giờ quên được cái giọng buồn-rầu vô - cùng như trong thơ ông LAMARTINE, dù tổ cái hồn thơ của giống Việt-Nam, và đủ chứng rằng một thứ tiếng diên được cái tinh-tử như thế là thứ tiếng hay biết dường nào.

Trong khi các nhà nho-học ngâm-vịnh bằng thơ Tàu, nói về những nhân-vật của nước Tàu, thì những kẻ làm thơ trong dân-gian đã tìm được những giọng náo-rùng như thế để tả lòng thương nhớ, nỗi biệt-ly.

Nhờ có công những nhà thi-nhân vô-danh đó, thật là những tay sáng-tạo ra tiếng quốc-âm của chúng tôi, mà tiếng An-Nam mới có được cái gốc

trop négligé, trop méconnu et n'ont pas su cultiver et exploiter comme il fallait pour lui faire produire une véritable littérature nationale qui aurait pu être aussi originale, aussi intéressante que la littérature japonaise par exemple.

Quoiqu'il en soit, avant le mouvement de renaissance actuel, la langue annamite n'a jamais été enseignée, cultivée pour elle-même. A part quelques ouvrages écrits en *nôm* comme le *Kim-Vân-Kieu*, dont j'ai parlé plus haut, le *Cung-oan*, le *Nhị-độ-mai*, etc. . qui sont de longs poèmes composés par des lettrés, toute la littérature populaire est à peu près entièrement orale, et personne n'a jamais songé à la recueillir, à conserver ces fines fleurs du terroir qui donnent à notre langue son charme et sa saveur. Il a manqué à celle-ci, pour produire une littérature digne de ce nom, d'être servie par un Ronsard ou par un Rabelais qui, dans des circonstances identiques, avaient su rompre avec le latin, sacrifier leur réputation d'humanistes et écrire en langue populaire qu'était le français de l'époque et qui devint, grâce à eux et à leurs continuateurs, en moins de cent ans, la langue la plus belle de l'Europe.

Tant que subsistait l'ancien système d'enseignement traditionnel qui est un enseignement purement chinois, la langue annamite ne pouvait pas faire de progrès et était condamnée à rester la langue du peuple négligée par les classes lettrées. Mais cet enseignement désuet qui ne répondait plus aux besoins modernes a disparu, laissant place à l'instruction occidentale qui se répand de plus en plus dans le peuple. C'est alors qu'avec la diffusion du *quốc-ngữ* commence ce mouvement de

phong-phú như thế, chỉ hiềm vì các nhà làm văn, các nhà học-hành ngày xưa nhãng bỏ, không chịu nhin đến và không biết gia-công luyện-tập cho gây thành hẳn một nền quốc-văn xứng-dáng cũng có thể có đặc-sắc, có giá-trị như văn-chương nước Nhật-bản vậy.

Dù thế nào nữa, trước cái phong-trào phục-hưng ngày nay, tiếng An-Nam không hề dạy, không hề học bao giờ. Trừ mấy quyển sách viết bằng *nôm*, như truyện *Kieu* tôi đã nói trên kia, *Cung-oan*, *Nhị-độ-mai*, v. v., là những trường-thiên bằng vận-văn của nhà nholàm, còn văn-chương *nôm* hầu hết là truyền-khẩu cả, và không ai nghĩ sưu-tập lấy những cái mảnh hoa thơm của đất nước nhà ấy nó làm cho tiếng chúng tôi có màu-mẽ, có ý-nhị. Tiếng An-Nam chúng tôi sở-dĩ không thành được một nền quốc-văn xứng-dáng là bởi không có được những tay văn-sĩ như RONSARD, RABELAIS của qui-quốc ngày xưa, hồi bấy giờ cái tinh-cánh văn-chương của qui-quốc cũng như ở nước chúng tôi, vậy mà các ông ấy biết đoạn-tuyệt với chữ la-tinh, hi-sinh cái danh-tiếng nhà cổ-học mà làm văn bằng tiếng thổ-âm, tức là tiếng Pháp đời bây giờ, nhờ có các ông ấy cùng các người kế-nghiệp các ông ấy mà không đầy một trăm năm tiếng Pháp thành một thứ tiếng tốt-đẹp nhất của Âu-châu.

Trong nước còn theo cái lối học cũ là lối học thuần bằng chữ hán cả, thời tiếng An-Nam không thể tấn-bộ được, và nghiệp-dĩ làm cái tiếng *nôm-na* của kẻ dân-gian, người học-thức không hề nhin đến. Nhưng mà cái lối học cũ-kỹ ấy, không hợp với sự cần-dùng đời nay nữa, đã bỏ đi rồi, tây-học thế vào, mỗi ngày một truyền rộng trong dân-gian. Bấy giờ chữ quốc-ngữ mỗi ngày một lan rộng ra, và bắt đầu gây ra cái phong-trào phục-hưng tiếng An-Nam như tôi nói

rénovation de la langue annamite dont j'ai parlé plus haut. Ce mouvement suit de près les progrès de l'instruction française et la décadence des études chinoises.

Vous savez ce qu'est le *quốc-ngữ*. C'est un mode de romanisation des sons annamites inventé par les missionnaires européens, et en particulier les missionnaires français, du 15<sup>e</sup> au 17<sup>e</sup> siècle. Sous sa forme actuelle, il est l'œuvre même de ce grand prélat qui a joué un rôle si important dans les premières relations franco-annamites et uniles destinées de l'Annam à la France : l'évêque d'Adran. Nous lui devons, à cet homme remarquable, et aux pieux pionniers qui l'ont précédé sur la terre d'Annam, ce merveilleux instrument d'affranchissement intellectuel qu'est le *quốc-ngữ*, qui, par l'adoption de l'alphabet romain et par un système de transcription phonétique infiniment approprié aux différentes intonations de notre langue, nous rapproche davantage des écritures européennes et nous donne un avantage inappréciable sur les écritures chinoise et japonaise. Les Japonais et les Chinois voudraient bien, eux aussi, romaniser leur langue, mais outre qu'ils ont une phonétique beaucoup moins riche que la nôtre et qui ne se prête pas beaucoup à la transcription, il n'ont pas la bonne fortune d'avoir un mode de transcription aussi simple, aussi commode, mais aussi complet et aussi souple que le *quốc-ngữ*. Certains ont pu trouver rationnel ce mode de transcription, mais il a fait ses preuves, il est devenu l'écriture courante de tout le peuple annamite depuis la frontière de Chine jusqu'au golfe de Siam, il a acquis en quelque sorte une physiologie propre et on ne peut pas plus songer à le réformer qu'à réformer par exemple l'orthographe française. En ces choses, le mieux est toujours l'ennemi du bien et la

trên kia. Phong-trào ấy liền theo với tây-học tiến-bộ và nho-học thoái-bộ.

Các ngài chắc đã biết chữ quốc-ngữ là gì. Là một lối viết các âm An-Nam ra văn tây, do các cố-đạo tây, và thứ nhất là cố-đạo nước Pháp, nghĩ đặt ra vào khoảng thế-kỷ thứ 15 đến thế-kỷ thứ 17. Như hình-thức bây giờ thời chữ quốc-ngữ lại chính là công của đức-cha Bách-Đa-Lộc, là một bậc cao-tăng đã có một cái địa-vị to trong hội nước Pháp nước Nam mới giao-thiệp với nhau, ra tay liên-lạc cái vận-mệnh nước Nam với nước Pháp vậy. Nhờ có bậc danh-nhân ấy, cùng những các cố - đạo đã đến trước ngài ở đất nước Nam, mà chúng tôi bây giờ được có chữ quốc-ngữ, thật là được cái lợi-khí để giải - phóng cho tinh - thần trong nước ; chữ quốc-ngữ dùng các văn tây, theo một cách phiên-âm rất là thích-hợp với các âm-vận của tiếng chúng tôi, làm cho chúng tôi được có một lối viết cũng giống như lối viết của Âu-châu và tiện-tiếp hơn lối viết của Tàu và của Nhật nhiều. Người Nhật và người Tàu ý họ cũng muốn viết tiếng họ theo văn tây, nhưng không kê cái âm-vận của họ không được phong-phú bằng âm-vận của chúng tôi, đem phiên-dịch ra không tiện (vì có nhiều tiếng trùng-âm), mà họ lại cũng không được cái may-mắn có một lối phiên-dịch giản-dĩ, tiện-lợi, mà lại trọn- vẹn và mềm-mại bằng chữ quốc-ngữ. Có người cho lối chữ quốc - ngữ đó là chưa được trùng-cách lắm, nhưng mà đã dùng được việc rồi, đã thành một thứ chữ thông-dụng của cả dân-tộc An - Nam, từ giáp-giới nước Tàu cho đến vùng bể Xiêm-la, hình như đã có cái hình-dạng diện-mạo riêng, không thể đổi được nữa, cũng như không thể đổi được cách viết chữ Pháp bây giờ. Trong những việc này, sự hơn bao giờ cũng là hại cho sự tốt, và cái tốt tuyệt-

perfection n'étant pas de ce monde il faut laisser aux créations humaines ce caractère d'inachevé qui est le signe même de la vie dans son évolution incessante.

A vrai dire, les pieux créateurs du *quốc-ngữ* ne se doutaient pas de la fortune immense qui devait lui être réservée de devenir un jour l'écriture même de tout un peuple. Ils n'avaient pour but, ces premiers missionnaires, en inventant le *quốc-ngữ*, que de transcrire pour leur usage personnel les mots annamites et ensuite de traduire pour l'instruction de leurs ouailles les catéchismes et autres livres religieux. Et de fait, le *quốc-ngữ*, jusqu'en ces derniers temps, n'a pas franchi les portes des missions et des séminaires, et les premiers Annamites qui en firent un usage courant furent les prêtres catholiques. Ceux-ci commencèrent à l'enseigner d'abord aux enfants, puis à de grandes personnes, timidement, comme un exercice utile et pour faciliter leur instruction religieuse, jamais dans l'intention de supplanter les caractères chinois ou les *chữ-nôm*. Puis, petit à petit, en collaboration avec leurs maîtres et confrères européens, ils publièrent, non seulement des traductions d'ouvrages religieux d'une lecture restreinte aux seuls catholiques, mais encore de petits livres de morale courante, de contes récréatifs, et même de vulgarisation scientifique qui pouvaient être lus par tout le monde. Avec toutes ces publications, le *quốc-ngữ* commençait pour ainsi dire à se laïciser, et à se répandre de plus en plus dans le peuple. Seuls y restaient réfractaires les lettrés qui le méprisaient pour une double raison : d'abord parce que c'était une écriture étrangère importée par des missionnaires catholiques, ensuite parce que c'était la transcrip-

phâm đã không phải là cái vật ở trên đời này, thời phâm những sự chế-tác của người ta phải để cho nó có cái tính-cách như còn hơi khiếm-khuyết một chút, có thể mới có thể sinh-hoạt vô-cùng, tiến-hóa mãi mãi vậy.

Cứ thực ra thì các ông-có đặt ra chữ quốc-ngữ cũng không ngờ đâu rằng thứ chữ ấy có một ngày trở nên một lối viết chung của cả một dân-tộc. Mục-đích của các cụ chế ra chữ quốc-ngữ chẳng qua là chỉ để dùng riêng mà phiên-dịch các tiếng An-Nam ra văn tây và dùng để dịch nghĩa các sách kinh sách đạo để dạy các bần-đạo. Mà thật thế, chữ quốc-ngữ mãi đến gần đây cũng hình như không bước chân ra ngoài các nhà giòng nhà đạo, và người An-Nam thường dùng đến trước nhất chỉ là hạng các « nhà thầy » mà thôi. Những người ấy hằng bắt đầu dạy cho con trẻ, rồi mới dạy cho người lớn, lúc mới còn dụt-dè, như một cách tập cho quen và giúp cho sự học đạo, chứ không bao giờ có ý muốn lấy để thế vào chữ nho hay là chữ nôm. Rồi sau dần dần hiệp-lực với các ông thầy giòng và cố-đạo tây, xuất-bản ra những sách bằng quốc-ngữ không những dịch các sách đạo chỉ để cho người bần-đạo đọc mà thôi, mà lại soạn những sách luân-lý thường-thường nho-nhỏ, những chuyện giải-tri để đọc cho vui, và làm cả những sách phổ-thông yếu-lược về cách-tri, cho ai ai cũng có thể đọc được. Nhờ có các sách - vở ấy, chữ quốc-ngữ trước là của riêng nhà giáo, từ đấy thành ra thứ chữ thông-tục và mỗi ngày một lan truyền ra trong dân-gian. Duy có nhà nho là không thèm dùng, và khinh-bĩ thứ chữ ấy vì hai lẽ : một là thứ chữ viết của ngoại-quốc do cố-đạo đem vào nước mình hai là chữ phiên-dịch cái tiếng nôm

tion de la langue vulgaire, indigne d'être cultivée par l'élite.

C'est en Cochinchine que l'usage du *quốc-ngữ* s'est généralisé de bonne heure et avec le plus de rapidité grâce aux efforts d'un groupe d'auteurs annamites zélés et consciencieux, comme TRƯƠNG-VĨNH-KÝ, PAULUS CỬA, qui, formés à l'école des missionnaires, ont beaucoup travaillé à répandre le nouveau mode d'écriture par des publications élémentaires destinées aux premières écoles publiques et par des éditions de poèmes et chansons populaires à l'usage du grand public avide de lectures récréatives. Le terrain était d'ailleurs préparé en Cochinchine pour la diffusion du *quốc-ngữ*. Devenue française bien avant les autres pays annamites, la Cochinchine qui n'avait pas subi aussi profondément que l'Annam et le Tonkin l'empreinte chinoise, abandonna assez vite l'étude des caractères chinois pour se mettre à celle du français. Cette dernière comportait nécessairement la connaissance du *quốc-ngữ* comme introduction en quelque sorte à l'alphabet français. D'autre part, la Cochinchine n'avait pas une classe de lettrés aussi fermée, aussi intransigeante que celle de l'Annam et du Tonkin, et était de ce fait plus ouverte à toutes les nouveautés, ce qui explique la facilité avec laquelle se faisait dans toutes les classes de la société la diffusion du *quốc-ngữ* et du français. Mais, comme nous le verrons plus loin, si cette absence d'une classe lettrée versée dans les humanités chinoises, orgueilleuse de sa supériorité et jalouse de ses prérogatives, a facilité la diffusion du *quốc-ngữ* comme écriture, elle en a plutôt gêné l'évolution comme langue. Car, malgré tout, la langue annamite doit beaucoup aux caractères chinois, comme le français au latin et peut-être dans une mesure plus large encore. Sans l'apport des caractères chinois, non seulement elle ne pourrait pas s'enrichir, mais encore elle perdrait, en quelque sorte, un grand nombre de mots qui sont

na của thường - dân, kẻ thượng-lưu không đáng tập.

Chữ quốc-ngữ truyền-bá ra sớm nhất và mau nhất là ở Nam-kỳ, nhờ có công-phu một bọn người An-Nam chăm-chỉ làm sách, như ông TRƯƠNG VĨNH-KÝ, ông PAULUS CỬA, các ông đó học ở nhà đạo ra, bèn gia-công truyền rộng cái lối chữ mới ấy ra, nào là soạn đặt những sách-vở làm - thường cho các trường công mới đặt hồi bấy giờ, hoặc là in lại những bản chuyện, những câu ca của dân-gian, để dùng cho công-chúng ham đọc các sách vui. Và lại cái tinh-thể xứ Nam-kỳ cũng là sẵn-sàng để truyền-bá chữ quốc-ngữ. Nam-kỳ thuộc Pháp trước các kỳ khác, và vốn cũng không phải chịu cái cảm-hóa của Tàu sâu lắm như Trung-Bắc-kỳ, nên bỏ học chữ nho ngay để theo học chữ tây. Học chữ tây thời tất phải biết quốc-ngữ, vì quốc-ngữ khác nào như là khai-mào cho văn tây. Và lại Nam-kỳ vốn không có một hạng nhà nho cao-kỳ, câu-nệ như ở Trung-Bắc-kỳ, và tựa-hồ như sẵn lòng đón-tiếp lấy những sự mới lạ, cũng vì cơ đó mà chữ quốc-ngữ cùng chữ Pháp dễ truyền-bá ra khắp các nhân-dã trong xã-hội. Nhưng mà như sau này tôi sẽ nói, tuy Nam-kỳ nhờ vì không có một bọn nhà nho tinh-thông hàn-học, cho mình là hay là giỏi, muốn giữ quyền - thể của mình và cao - kỳ không chịu ai, nên chữ quốc - ngữ truyền-bá ra được mau, song cũng vì không có bọn nhà nho mà chỉ truyền-bá được cái lối viết mà thôi, còn văn-chương quốc-ngữ thời không tiến-hóa được mau. Vì dù thế nào thì thế, tiếng An-Nam cũng là có nợ với chữ Tàu nhiều, cũng như là tiếng Pháp có nợ với chữ la-tinh, và có lẽ lại còn nhiều hơn nữa. Không có thêm chữ nho vào, thì không những tiếng An-Nam không giàu-có ra được, mà lại nghèo thêm đi, vì tựa-hồ như mất đi vô-số những



rectement du français, ils se mirent à retraduire du chinois en annamite, non seulement les ouvrages de Rousseau et de Montesquieu, de Darwin et de Kant, mais aussi des manuels de vulgarisation scientifique composés par des Chinois pour leurs écoles nouvelles, et ils employèrent pour ces traductions le *quốc-ngữ*. La langue annamite se trouvait de ce fait du jour au lendemain enrichie d'une foule de mots et de termes nouveaux empruntés au chinois : termes techniques, mots abstraits que les Chinois eux-mêmes, et avant eux, les Japonais, avaient, grâce à la richesse infinie de leurs idéogrammes, traduits ou transcrits des langues européennes. On a beaucoup discuté au sujet de l'introduction de néologismes sino-japonais dans la langue annamite : on s'est demandé si c'est un bien ou si c'est un mal, et s'il ne serait par préférable d'adopter purement et simplement le vocabulaire technique français, au lieu d'emprunter au chinois. Il y a beaucoup à dire à ce sujet, j'y reviendrai tout à l'heure. Il faut cependant retenir ce fait qui est indiscutable : c'est que, bien avant qu'il y ait dans notre pays des francisants capables de traduire en annamite les ouvrages français, de vulgariser dans leur langue maternelle les connaissances scientifiques nouvelles, les lettrés de l'ancienne école l'ont déjà fait en s'inspirant des livres chinois, et ils ont ainsi enrichi notre langue d'une quantité considérable de mots et de termes nouveaux qui depuis sont entrés dans la circulation.

(A suivre)

PHẠM QUỲNH

Tout homme que l'idée la plus subtile, le sentiment le plus complexe, le phénomène le plus extraordinaire, un miracle même, laissent sans mots pour les exprimer dans sa langue, peut être un grand philosophe, un savant sublime, un grand moraliste, ce n'est un écrivain ni en prose ni en vers.

TH. GAUTIER

ROUSSEAU, MONTESQUIEU, DARWIN, KANT, mà dịch cả những sách giáo-khoa về cách-trí của người Tàu làm ra để dạy các trường học mới, và trong khi dịch ấy thì dùng chữ quốc-ngữ. Tiếng An-Nam nhân đó mà nhất-đán thêm ra được vô-số những chữ và tiếng mới mượn của Tàu, chữ về khoa-học, tiếng về triết-lý của người Tàu, và trước người Tàu, của người Nhật-bản, đã nhờ được Hán-tự phong-phủ vô-cùng, mà phiên-dịch được ở các tiếng Âu-châu ra. Về cái vấn-đề mượn các danh-từ mới của Tàu của Nhật vào tiếng An-Nam, người ta nghị-luận cũng đã nhiều : có người tự hỏi rằng cách mượn như thế là hay hay là dở, và mượn ngay những danh-từ của tiếng Pháp chẳng còn hay hơn và tiện hơn là mượn ở chữ nho ư ? Bàn cho vỡ lẽ, còn phải nói nhiều, lát nữa tôi sẽ bàn tường. Nhưng mà có một điều hiển-nhiên, phải nên nhớ ; là trước khi ở nước chúng tôi có người học chữ tây đủ sức để dịch thẳng những sách Pháp ra tiếng Nam, thời các nhà nho cũ đã dịch rồi, mà dịch theo sách Tàu, nhân đó làm cho tiếng An-Nam giàu thêm ra được vô-số các tiếng mới, mà những tiếng mới ấy từ đây đến nay đã thành ra thông-dụng rồi.

(Còn nữa)

Người nào mà gặp cái tư-tưởng rất huyền-diệu, cái cảm-tình rất phiền-phức, cái hiện-tượng rất kỳ-quái, cho đến một cái kỳ-tích của qui-thần nữa, mà không kiếm được chữ trong tiếng mình để diễn ra, thời người ấy có lẽ là nhà đại-triết-học, đại-bác-học, đại-luân-lý, không phải là nhà văn-sĩ bằng vau vau và vau xúi vạy.

# Contes et légendes du pays d'Annam

## Truyện cổ-tích nước Nam (1)

Les contes et légendes annamites sont l'expression naïve et en quelque sorte spontanée de l'âme et des croyances populaires du pays d'Annam. Ils intéressent non seulement le folkloriste, mais l'historien et le sociologue. Si le demi-savant, infatué de sa prétendue culture moderne, dédaigne du haut de sa suffisance, — et l'es-pèce n'en est pas rare, — ces charmants récits du passé qui enchantèrent notre enfance quand nous les écoutions sur les genoux de nos grand'mères, l'homme d'études, qui a le sens de la continuité et le goût de la tradition, doit s'empressez de les recueillir avant qu'une hâte sacrilège ne les précipite dans l'oubli comme tant de belles et vieilles choses de chez nous.

Aussi nous ne saurions trop féliciter M. ĐẶNG ĐÌNH-PHÚC, Directeur des écoles de Quang-yên, d'avoir eu l'heureuse idée de recueillir, quand il était encore en service dans la province de Hải-trong, les récits relatifs aux personnages historiques et légendaires de cette province. Nous souhaitons qu'il fasse de même pour celle de Quảng-yên où il est en ce moment, et nous engageons fortement ses collègues des autres provinces à suivre son exemple.

Nous publions ci-après la légende du Đền-Chanh, un des lieux de pèlerinage les plus célèbres du Tonkin oriental.

N. P

### Légende du « Đền Chanh »

Le temple était autrefois sur le bord du Canal des Bambous. C'est seulement depuis l'occupation du Tonkin par les Français, lorsque Phu-Ninh-Giang est devenu un poste administratif, qu'on l'a transféré à la place où il s'élève actuellement à une cinquantaine de mètres de la gare et à proximité de la voie ferrée (ligne de tramway à vapeur de Cẩm-Giang à Phu-Ninh-Giang abandonnée depuis 1914).

Le site n'a rien de merveilleux ni d'agréable. Pour un étranger c'est un temple vulgaire qui ne diffère des autres que par le style moderne de la façade et du por-

### Chuyện Đền-Chanh

Đền trước ở trên bờ sông Luộc. Mới từ khi người Pháp sang chiếm-cử đất Bắc-kỳ, khi phủ Ninh-giang đặt làm sở đại-lý, mới dịch ra chỗ bây giờ, cách nhà ga chừng năm chục thước, cạnh đường xe-hỏa (là đường xe-hỏa xép tự Cẩm-giang đến phủ Ninh-giang bỏ tự năm 1914).

Cảnh-tri chỗ ấy cũng chẳng có gì là lạ, là thú. Người lạ thời trông cái đền này cũng là cái đền thường, chẳng khác gì các đền khác, duy có mặt tiền

(1) Truyện cổ-tích có quan-hệ với quốc-sử, quốc-tục, quốc-ngữ, quốc-hồn. Người không biết thời cho là những truyện lẩn-thần đặt ra để mà nạt người ngu, nên sẵn lòng khinh-rẻ, không cho là có giá-trị gì; nhưng người thức-giả hiểu rằng tuy là những truyện phần nhiều không thể tin được, nhưng cũng là cái biểu-hiệu của tinh-thần người một nước, mà là cái biểu-hiệu rất thật-thà, vì nó tự trong dân-gian chất-phác mà ra; như thế thời cũng là một phần trong quốc-túy, và phàm cái gì thuộc về quốc-túy là nên trân-trọng cả. Huống truyện cổ-tích nhiều khi lại là những truyện ngụ-ngôn rất có ý-tử, biểu-lộ được cái tinh-thần cổ-hữu của nòi-giống. Vậy phàm người hữu-tâm nên sưu-tập lấy những truyện cũ, cũng như là cốp nhặt những tục-ngữ phương-ngôn vậy. Việc đó cũng là thuộc về cái nghĩa-vụ bảo-tồn-quốc-túy vậy.

tique en maçonnerie qui précède la cour. Pourtant c'est un lieu de pèlerinage presque aussi fréquenté que Kiép-Bac. C'est que le temple est dédié à un très grand génie qui, pour convaincre les mortels de sa puissance, a opéré un grand nombre de miracles.

La légende qui nous raconte les faits de ce génie ne se trouve dans aucun livre, n'est inscrite sur aucune pierre. Pourtant demandez-la aux vieux et vieilles de la région, ils vous la répéteront d'une façon impeccable, sans omettre un seul fait, sans estropier une seule phrase. Ils ajoutent en finissant qu'ils la tiennent de telle ou telle personne qui la leur a transmise et qui était déjà vieille quand ils étaient encore jeunes. Si vous leur demandiez de vous faire remonter au bout de cette échelle traditionnelle, tous seraient fort embarrassés, car nul n'a la moindre idée de sa longueur.

Donc, de temps immémorial, il y avait au village de Lac-Giuc, canton de Mi-Sa, Huyèn de Tu-Ky, un vieux couple qui n'avait pas d'enfant et qui vivait très modestement. Il cultivait un petit jardin, son unique bien, qui s'étendait derrière une cabane, sa maison.

Un jour le mari en bêchant trouva près d'un buisson deux petits œufs qu'il ramassa soigneusement, croyant que c'étaient des œufs de tourterelle ou de perdrix. Il courut les montrer à sa femme qui les examina longuement et alla les mettre dans une assiette. Le lendemain les œufs étaient éclos et au lieu de petits oiseaux les époux virent deux serpents minuscules couchés en spirale à côté des coquilles brisés.

La femme poussa de grands cris, voulant tuer tout de suite les méchantes bêtes, mais le mari s'y opposa : « Non, dit-il, ne les tue pas, ma femme. Les bêtes les plus dangereuses peuvent s'apprivoiser. Laisse moi les élever ; qui sait s'ils ne sont pas envoyés par le ciel pour animer un peu notre triste foyer ? » L'espoir du vieux bon-

lâm theo kiểu mới và cái tam-quan xây bằng gạch ở trước sân mà thôi. Thế mà là một chỗ trảy lễ cũng thịnh như Kiép-bac vậy. Vì đền này thờ một vị thần linh lắm, đã từng hiển-ứng nhiều việc để tỏ cho người trần biết cái oai-linh.

Tục-truyền về sự-tích ông thần ấy, không có biên ở sách nào, không có ghi ở bia nào cả. Nhưng mà cứ hỏi các ông già bà già ở miền ấy, người nào cũng thuật lại đúng như hệt, không sót một việc, không sai một câu. Nói xong lại thêm rằng chuyện ấy là nghe được ở ông họ bà kia đã kể cho, hồi ấy mình còn trẻ mà người ta đã có tuổi rồi. Nếu hỏi tra ra manh-mối sự-tích ấy bắt đầu tự đâu, thời ai cũng lúng-túng, vì không ai biết cái mối ấy nó dài là dường nào.

Vậy thời tự đời thượng-cổ, ở làng Lạc-giuc, tổng Mĩ-xá, huyện Tứ-kỳ, có hai vợ chồng già không có con, làm ăn cũng tầm-thường lắm. Tài-sản duy có một cái vườn nhỏ, vợ chồng trồng-trọt, ở sau một cái lều làm nhà ở.

Một ngày người chồng đào đất ở cạnh cái bụi cây, thấy hai cái trứng nhỏ, bèn nhặt lấy cẩn-thận, tưởng là trứng chim gáy hay chim đa-gi đó. Chạy đưa cho vợ xem, vợ có ý xét kỹ, rồi đem để vào cái đĩa. Sáng hôm sau trứng nở ra, chim thời không thấy mà hai vợ chồng lại thấy hai con rắn nhỏ tí nằm quanh tròn ở cạnh đồng vỏ trứng vỡ.

Người vợ kêu to lên, muốn giết ngay giống ác-vật ấy, nhưng chồng không cho, nói rằng : « Không, bà nó không nên giết. Vật thật dữ cũng có thể nuôi được. Cứ để tôi nuôi nó ; biết đâu lại không phải là trời sai xuống để làm bạn cho bớt cái cảnh buồn của vợ chồng ta dư ? Lòng mơ-tưởng của ông già quả không

homme ne fut pas déçu, car dès les premiers jours, les petits serpents s'attachèrent beaucoup à lui et à son épouse. Ils leur tenaient compagnie le soir lorsque, la conversation épuisée, ils ne savaient que faire pour tuer le temps. Ils suivaient le mari partout et passaient presque toute la journée dans le jardin quand le bonhomme travaillait. Un jour l'un d'eux eut même, par un malheureux hasard, la queue coupée d'un coup de bêche.

Les deux serpents grandissaient vite et en grandissant mangeaient davantage chaque jour. De quoi se nourrissaient-ils ? De poulets et rien que de poulets. Comme les deux vieux époux ne pouvaient leur en acheter tous les jours, ils allaient en prendre dans les poulaillers des voisins et dans tout le village. Finalement, de peur que les voisins dont les poulaillers étaient dévastés, n'en vinssent à porter plainte contre lui, notre homme dut un jour emporter les deux bêtes au bord du Sông-Chanh pour les abandonner. Ces dernières, aussi tôt relâchées, entrèrent dans l'eau et disparurent.

Depuis lors, le cours d'eau est très houleux à cet endroit. Par les temps les plus calmes, on voit d'énormes vagues se poursuivre à la surface du canal et venir battre les deux rives avec de grands bruits. Un jour Madame la Princesse (on ne sait laquelle) arrivée à Ninh-Giang au cours d'un voyage, voulut passer le cours d'eau. Mais il fut impossible de faire avancer la barque qu'elle montait, tant les vagues étaient hautes. Elle convoqua les autorités des villages riverains et les interrogea. Sur leur rapport, elle ordonna qu'on fit venir le vieillard du village de Lac-Giuc. Ce dernier, aussitôt qu'il eut vent de la chose, prit la fuite. La femme restée seule fut forcée de se présenter à la Princesse. Elle raconta sincèrement à l'auguste demoiselle l'histoire des deux serpents élevés dans sa maison, puis, jetant à l'eau deux poignées de riz cuit et agglutiné, elle prononça ces

sai, vì tự mấy bữa sau, hai con rắn con có ý mến hai ông bà lắm. Tôi đến chuyện-văn dã tàn, không biết làm gì cho qua thì giờ, thì đã có hai con rắn làm bạn. Ông chồng đi đâu hai con cũng theo, và ban ngày khi lão làm vườn nó cũng ở ngoài vườn cả ngày. Thậm-chi có hôm lão cuốc đất chẳng may cuốc phải một con đũa đuổi.

Hai con rắn lớn mau lắm, và càng lớn mỗi ngày càng ăn nhiều. Ăn bằng gì ? Chỉ ăn độc một giống gà con mà thôi, Hai vợ chồng già không thể ngày nào cũng mua cho được, bèn sang những chuồng gà láng-diềng và đi khắp cả trong làng để bắt. Sau sự những người láng-diềng bị mất gà thưa kiện chẳng, một ngày ông già phải đem hai con vật ra bờ sông Chanh để bỏ. Vừa thả ra thì hai con nhảy xuống nước, biến đi mất.

Từ đấy, dòng nước đến chỗ ấy xoáy lắm. Trời êm-ả cũng thấy sóng cuộn-cuộn trên mặt sông và đập vào hai bên bờ thành tiếng ào-ào. Một ngày bà Công-chúa (không rõ bà nào), đi đường đến Ninh-giang, muốn sang dò qua sông. Nhưng mà sóng cao quá, không thể đẩy được cái thuyền đi. Bèn cho đòi quan dân các làng hai bên bờ hỏi. Nghe lời khai, cho đòi ông già làng Lạc-giuc đến. Ông lão phong-văn thấy việc ấy, chạy trốn. Còn một mình bà vợ, Công-chúa đòi phải đến. Bà cũng kể thực cho gái nhà vua nghe chuyện hai con rắn nuôi ở nhà bà, rồi ném xuống sông hai nắm cơm, đọc mấy câu rằng : « Con ơi, ta là mẹ nuôi con đây, con thương đến mẹ, con đừng

mots : « Ayez pitié de votre mère adoptive, mes enfants, et cessez de soulever les flots si vous ne voulez pas que je sois punie de votre malice ». Ces paroles furent à peine dites que le canal redevint subitement très calme.

De nos jours, tous les ans, le quinzième jour du quatrième mois, jour anniversaire de la mort de la bonne femme, un vent subit et violent se lève et cause de grands dégâts à la récolte. Le peuple dit que ce vent est dû au retour des deux serpents qu'il appelle « ông Dài » (Monsieur long) et « ông Cộc » (Monsieur court).

Bien longtemps après les événements racontés plus haut, il vint à Ninh-Giang un Tri-phu connu sous le nom de Trịnh-Thường-Quân. Ce mandarin avait une femme de second rang d'une beauté remarquable. Un jour dans une promenade qu'elle fit sur le canal, la femme vit un homme sortir de l'eau et sauter dans sa barque. L'homme lui présenta une boîte à bétel et une lettre. Elle ouvrit la lettre, la lut et s'aperçut que c'était un billet doux. Elle en fut mécontente, chassa l'homme, et le soir conta la chose à son mari. Celui-ci sut qu'il avait affaire à un génie amoureux et interdit à sa femme de se promener à l'avenir en bateau. La nuit, tandis que la femme était couchée dans sa chambre bien fermée, elle sentit un vent léger venu elle ne savait d'où lui frôler le visage et tout le corps. Elle frissonna, eut peur et voulut appeler lorsqu'elle vit apparaître un homme qui lui demanda de l'épouser, lui présentant comme cadeau d'usage une feuille de bétel et une noix d'arec tout en or. Elle se fâcha, gronda l'homme qui avant de disparaître lui dit : « Vous ne voulez pas ? Eh bien, je devrai donc employer la force pour vous enlever ! Réfléchissez, Madame. Sachez bien qu'on ne peut rien refuser à l'homme qui peut pénétrer à cette heure en ce lieu. » Le lendemain, quand le mandarin sut la chose, il devint furieux, mais à qui s'en prendre ?

sóng lên thế, cho mẹ khỏi phải tội vì sự nghịch của con.» Vừa nói xong mấy câu như thế thì sóng lại phẳng-lặng ngay lập-tức.

Ngày nay, năm nào cũng cứ đến ngày rằm tháng tư, là ngày giỗ bà già ấy, thời bỗng nhiên có gió bão to, làm hại mùa-màng nhiều lắm. Nhân - dân nói rằng gió ấy là bởi hai con rắn về, gọi một con là « Ông Dài », một con là « Ông Cộc »,

Mãi về sau khi xảy ra các việc thuật ở trên, thời có một quan phủ tên là Trịnh Thường-Quân bỗ về Ninh-giang. Ông quan ấy có một người vợ thứ, đẹp lạ-lùng. Một ngày bà ta chơi thuyền trên sông, thấy một người ở dưới nước lên, nhảy vào trong thuyền. Người ấy đưa ra một hộp trầu và một cái thư. Bà mở thư ra đọc thì thấy là một cái thư tự-tình. Bà lấy làm không bằng lòng, đuổi người kia đi, rồi chiều kể lại chuyện cho ông chồng nghe. Ông quan biết là một vị dâm-thần, cấm bà vợ từ đây không được đi chơi thuyền nữa. Đêm bà ta nằm trong buồng đóng kín cửa, bỗng thấy có gió thoảng ở đâu lại lướt qua mặt và cả mình-mây. Bà rùng mình, sợ hãi, muốn kêu lên thời thấy hiện ra một người nói xin cưới bà làm vợ, đưa ra một lá trầu, một quả cau bằng vàng làm lễ cưới. Bà nổi giận lên, mắng người kia, người ấy trước khi biến đi nói rằng : « Bà không thuận à ? Được, thế để tôi phải dùng sức mạnh bắt bà mới được. Bà nên nghĩ kỹ, thưa bà. Bà phải biết cho rằng cái người mà giờ này vào được chốn này không phải là người có thể cưỡng chối được. » Hôm sau khi quan biết sự đó, thời tức giận quá, nhưng biết ai mà làm gì được ?

Un jour, pour un motif quelconque, il devait s'absenter de son poste. Avant de partir il avait eu soin d'enfermer sa femme, de fermer la chambre à clé et de mettre un *lính* armé à la porte. A son retour la chambre était vide. Sa femme avait été enlevée de façon mystérieuse par le « génie de la volupté ».

Trinh-Thường-Quân tomba dans un grand abattement. Il démissionna de ses fonctions et tous les jours erra sur les berges du Sông-Chanh. Un matin il remarqua une chose fort curieuse : il vit un vieillard sortir de l'eau ; il l'observa de loin et le vit se diriger du côté d'un marché voisin. Le soir, errant toujours, il le vit revenir, descendre la berge et disparaître dans l'eau. « Ce vieillard, se dit-il, est un saint ; il doit connaître les maux de mon cœur et pourra les guérir. Demain je me mettrai sur son chemin et je l'aborderai. » Le lendemain il l'aborda en effet.

— Mon père, lui dit-il, ayez pitié d'un malheureux qui erre depuis un mois en ces lieux à demi-fou de tristesse. . .

— Je sais de quoi il s'agit, répondit le vieillard, ne le laissant même pas achever sa pensée. Vous êtes le Tri-phu Trinh-Thường-Quân et vous allez chercher votre femme.

— C'est cela, mon père.

— Eh bien ! soyez tranquille, je sais ce qu'est devenue votre bien-aimée et je vous donnerai un coup de main pour la retrouver. Revenez demain me trouver ici et nous verrons.

— Mais de grâce, avant de me quitter, dites-moi où se trouve ma femme à cette heure et qui l'a enlevée.

— Elle est au palais du Bát-Hải-Long-Quân (littér : roi dragon des huit océans) et elle a été enlevée par le prince, son cinquième fils.

Một hôm, nhân có có gì, ông phải vắng phủ. Trước khi đi đã cẩn-thận để bà vợ vào trong buồng, khóa cửa kỹ, rồi đặt một tên lính có khi - giới canh ngoài cửa. Đến khi về thì thấy buồng không. Bà vợ đã bị dâm-thần bắt đi một cách huyền-bí vậy.

Ông Trịnh Thường-Quân phát phiền. Từ-chức, rồi ngày nào cũng đi tha-thần trên bờ sông Chanh. Một buổi sáng, trông thấy một sự lạ lắm : ông thấy một ông già ở dưới nước lên ; đứng xa nhận thời thấy đi về phía chợ gần đấy. Chiều, ông cũng đi tha-thần như thế, lại thấy ông lão trở về, đi xuống bờ và biến xuống nước. Ông nghĩ bụng rằng : « Ông lão này chắc là ông thần ; tất ông biết cái nỗi khổ trong lòng ta và có thể chữa được. Mai ta đi đón đường ông và ta sẽ áp hỏi ông. » Hôm sau quả áp hỏi thật. Nói rằng :

— Thừa cụ, cụ thương con, con khổ-sở, đã một tháng nay tho-thần ở chốn này, buồn-bã mà như phát điên người lên. . .

Ông già không đề cho nói nốt, trả lời rằng :

— Tôi biết rồi, ông là ông Phủ Trịnh Thường-Quân đi tìm vợ.

— Thừa cụ chính phải thế.

— Được ! Ông cứ yên tâm. Tôi biết bà vợ yêu của ông bây giờ thế nào, tôi sẽ giúp cho ông tìm được. Sáng mai ông lại gặp tôi ở đây, rồi ta sẽ hay.

— Nhưng con hãy xin cụ trước khi đi bảo cho con biết hiện nay vợ con ở vào đâu và ai bắt mất.

— Hiện ở cung Bát-hải-long-quân, bị ông hoàng thứ năm là con vua bắt.

— Voulez-vous me dire votre nom, s'il vous plaît, mon père, pour que je le grave dans ma mémoire.

— Je suis l'immortel Qui-Côc et j'habite l'empire des mers.

Le lendemain le malheureux mari vint trouver le vieillard à l'heure indiquée.

— Vous me voyez désolé, mon ami, dit ce dernier. Je me suis présenté au Roi et je lui ai dénoncé la conduite honteuse de son fils, mais ni lui ni les seigneurs qui l'entouraient ne voulaient m'écouter. Ils disaient tous que j'étais fou et ils m'ont fait chasser du palais.

— Hélas! mon père, que faire maintenant?

— Écoutez, j'ai encore un moyen de vous faire pénétrer auprès de votre femme, mais d'abord gardez-vous encore quelque chose qu'elle affectionnait particulièrement quand elle était avec vous?

— Oui, une paire de boucles d'oreilles?

— Bon, maintenant retenez bien ce que je vais vous dire. Je vous donne mon manteau qui vous permettra de descendre dans l'empire des mers. Emportez avec vous les boucles d'oreilles de votre femme, puis quand vous serez là-bas, faites-vous conduire au palais du cinquième prince. Quand viendra l'heure où ce dernier sera à la cour auprès de son père, vous pénétrerez dans le jardin, vous y ferez du scandale en détruisant les plantes d'agrément et les fleurs; on vous arrêtera et l'on vous incarcérera dans la prison du palais. Là vous chercherez à connaître la femme de chambre de la maîtresse du château qui est votre femme et à qui vous ferez remettre les boucles d'oreilles. Je suis sûr qu'en reconnaissant ces bijoux favoris elle demandera de qui ils viennent et ne manquera pas de venir vous trouver elle-même dans la prison; quant à moi, j'interviendrai pour vous quand je le jugerai utile.

— Thưa cụ, cụ cho con biết tên cụ để con ghi lòng tạc dạ.

— Tên ta là ông tiên Qui-Cốc, mà ta ở miền Hải-quốc.

Ngày hôm sau, ông chồng khốn-khổ kia đúng giờ hẹn đến gặp ông cụ già. Ông già nói:

— Tôi lấy làm phiền lắm, ông ạ. Tôi có vào yết-kiến vua, và tôi mách vua cái cách ăn-ở xấu-xa của ông con vua, nhưng vua cùng các quan quanh đây đều không muốn nghe tôi nói. Họ bảo tôi là điên-cuồng và đuổi tôi ra ngoài cung.

— Than ôi! thế bây giờ làm thế nào được, thưa cụ?

— Nay, tôi có một cách làm cho ông vào được gần bà ấy, nhưng tôi hằng hỏi ông có còn giữ được đồ-vật gì là của yêu của bà ấy khi còn ở với ông không?

— Có, được đôi hoa tai.

— Được; thế nay tôi dặn phải nhớ kỹ. Tôi cho ông cái áo tôi của tôi, dùng để đi xuống dưới hải-quốc được. Phải đem theo đôi hoa tai của bà ấy, rồi khi đến nơi thời bảo người ta đưa vào cung ông hoàng năm. Khi đến giờ ông hoàng ra châu vua cha, thời ông vào trong vườn, ông làm bậy-bạ, phá đập những cây hoa cảnh trong vườn; tất họ đến bắt và giam vào ngục trong cung. Vào đấy ông tìm làm quen với người thị-tì của bà chúa là vợ ông, rồi trao cho người ấy cặp hoa-tai của bà. Tôi chắc rằng trông thấy cái của yêu ấy bà sẽ hỏi ở đâu đem lại, và thế nào cũng thân-hành vào tận trong ngục mà tìm ông; về phần tôi thời tôi sẽ liệu khi nào nên giúp tôi sẽ giúp.

Le Quan-phu suivit à la lettre ces recommandations et les choses se passèrent exactement telles que l'avait prédit le vieillard. Les deux époux en se revoyant versèrent d'abondantes larmes. La femme de chambre et les *linh* bien payés les laissèrent s'embrasser et pleurer à leur aise.

— Maintenant, dit le mari, tiens - tu à revenir avec moi sur la terre?

— Si j'y tiens! je suis princesse ici et maîtresse d'un grand château, mais que sont pour moi ce titre et ces honneurs auprès de ton amour? Je suis maintenant indigne de toi, parce que j'ai couché dans le lit d'un autre, mais je serais bien ingrate si je ne pensais pas à toute la peine que tu t'es donnée pour venir jusqu'ici me trouver. En outre j'ai encore des devoirs à remplir auprès de mes vieux parents.

Sur ces entrefaites, Qui-Côc vint trouver l'Empereur :

— Sire, dit-il, le prince, votre cinquième fils, a fait une action indigne de son rang. Il est allé au monde terrestre et a enlevé la femme d'un Tri-Phu. Au surplus il a fait incarcérer le mari en son palais.

L'empereur qui ne pensait pas que le prince fût capable d'une pareille ignominie fut forcé d'en croire ses yeux et ses oreilles quand il eut fait venir les intéressés et quand il les eut interrogés. Furieux et indigné, il exila son fils au Sông-Chanh après avoir relâché les deux époux.

Depuis que Sông Chanh est devenu le lieu d'exil du prince, les villages établis sur les rives furent témoins d'un grand nombre de miracles. Le cours d'eau devint si houleux que les pêcheurs furent obligés d'élever pour le génie un autel dans une petite paillette établie au bord de l'eau. Depuis, beaucoup de personnes qui étaient venus prier virent leurs vœux exaucés. Des femmes stériles eurent des enfants, des pauvres devinrent riches et des malades furent

Quan phủ theo y như lời dặn đó, và các việc xảy ra đúng như lời ông lão đã đoán trước. Hai vợ chồng lại trông thấy nhau khóc-lóc nhiều lắm. Thị-ti và linh-tráng được tiền hậu cả, để cho hai người tha-hồ tự-tình than-thở.

Chồng nói : — Thế bây giờ mình có muốn về trần với tôi không?

— Mình lại còn hỏi tôi thế! Tôi ở đây tuy làm bà chúa, chủ-trương một cái lâu-dài lớn, nhưng mà những sự vẻ-vang ấy thấm vào đâu với cái ái-tình của mình? Nay tôi nghĩ xấu-hồ với mình, vì đã cùng chẵn gối với kẻ khác, nhưng mà nếu tôi lại không biết công mình khó-nhọc thế nào mà đến được tới đây để tìm tôi, thì tôi chẳng là con người bạc lắm dư? Và lại tôi còn có cha mẹ già, phải đền ơn sinh-thành.

Trong khi ấy thì ông Qui-cốc vào hầu vua, tâu rằng :

— Muốn tâu Bê-hạ, ông hoàng con thứ năm của ngài đã làm một việc thất-thể quá, lên trần trộm cướp vợ một người tri-phủ. Nay lại bắt người chồng đem giam vào trong cung.

Vua không ngờ rằng con mình lại phạm một sự ác-tệ như thế, nhưng cho gọi hai người lên, hỏi đầu đuôi thì thấy việc hiên-nhiên, phải chịu vậy. Bèn nổi giận lên, tha cho hai vợ chồng, rồi đày ông Hoàngra nơi Sông-Chanh.

Từ khi Sông Chanh thành nơi đất trích của ông hoàng, thì dân làng hai bên bờ sông được biết nhiều sự kỳ-dị lắm. Nước sông dợn sóng quá, phùng chà-lưới phải đặt một cái đèn thờ ông thần ở cái nhà tranh trên bờ sông. Từ đấy, nhiều người đến cầu-nguyện ở đấy thấy hiên-ứng cả. Đàn-bà hiếm sinh được con, người nghèo trở nên giàu-có và người đau được khỏi bệnh. Những người được phúc lạ như thế,

guéris. Enfin, les miraculés, en reconnaissance des faveurs obtenues, firent élever à la place de la paillotte un grand temple en briques que nous appelons Dền-Chanh. Ils firent encore fondre la statue du génie en bronze d'une taille respectable que nous voyons dans le temple, sur la stalle du fond.

Mais ce génie n'est pas seulement adoré à Phủ-Ninh-Giang ; il l'est encore à Lạng-Sơn dans un temple bâti sur la rive droite du Sông Ki-Kong et voici pourquoi.

Les deux époux, bien que revenus au monde terrestre, n'étaient pas tout à fait tranquilles. Le voluptueux était toujours là, menaçant. « S'il recommençait ! » se disait le mari avec inquiétude. Et il en vint à formuler sa plainte contre le ravisseur de sa femme, plainte adressée non plus cette fois au Bát-hải-long-quân, mais à l'Empereur d'Annam. La requête fut favorablement accueillie. L'empereur jugea qu'il fallait au génie une mesure disciplinaire et, par un décret, le lança dans la haute-région, au Sông Ki-Kong. On dit que le jour de son départ tous les habitants aquatiques du Canal des Bambous furent en émoi : carpes, anchois, brochets, tortues et jusqu'aux écrevisses mêmes, tous se pressaient devant le temple. Si le bon Dieu avait donné la parole à ces pauvres êtres, ils eussent certes prononcé pas mal de discours émouvants et les moins éloquents eussent au moins tiré des soupirs de leur talon, — pardon — de leur queue plutôt.

Le génie n'était pas puni de l'exil à perpétuité. Son écrou à Lạng-Sơn levé, il revint à Ninh-Giang plus puissant que jamais. Le jour de son retour, la foule aquatique qui allait au devant de lui fut bien plus nombreuse que celle qui l'avait conduit et l'on affirme que ceux qui étaient sur les rives du canal virent des poissons danser des sarabandes jusque à la surface de l'eau.

muốn báo ơn, bèn dựng lên ở chỗ cái nhà tranh đó một cái đền thờ to bằng gạch, ngày nay gọi là Đền-Chanh. Lại đúc một cái tượng thần bằng đồng khung-khổ cũng khá to, hiện nay còn trông thấy trong nội-cung ở đền.

Nhưng mà vị thần này không một thờ ở phủ Ninh-giang mà thôi, lại còn thờ ở Lạng-sơn, có đền ở hữu-ngạn Sông Kỳ-cùng, là bởi cơ như sau này:

Hai vợ chồng ông phủ, tuy được về trần, mà vẫn không được yên dạ. Vì kẻ dâm-thần kia vẫn còn dấy, mà vẫn có ý hăm-hè. Người chồng lo-sợ, tư nghĩ rằng : « Nó lại làm nữa thì thế nào ? » Bèn làm đơn kêu kẻ đã bắt vợ mình, nhưng không kêu Bát-hải-long-quân nữa, mà kêu Đại-Nam-Hoàng-đế. Đơn đệ vào, Vua chấp nhận. Ngài định rằng phải trị cho ông thần ấy chừa đi, bèn hạ-lệnh dấy lên mạn ngược, nơi Sông Kỳ-cùng. Người ta nói rằng hôm ông thần bị đi đày, bao nhiêu những loài thủy-tộc ở Sông-Chanh náo-dộng cả : cá chép, cá mè, cá chấm, ruà-ruà, cho đến các giống tôm, đồ xô cả đến trước đền. Tưởng ví ông Trời có cho những loài vật ấy biết nói, thì chắc là con nào con nấy đọc không biết bao nhiêu là bài diên-thuyết cảm - động hùng-hồn, và con nào vụng nói cũng phải thở vắn thở dài, như tiếng tây nói là than-thở đến tận gót chân, hay là cá không có chân, thì than-thở đến tận cuối đuôi vậy.

Thần không phải dấy chung-thần. Hết hạn tội ở Lạng-sơn, lại về Ninh-giang, càng hống-hách hơn trước nhiều. Bữa thần về, loài thủy-tộc đi đón lại nhiều hơn là ngày tiên đi, và người ta nói rằng dân ở hai bên bờ sông hôm ấy trông thấy cá nhảy-nhót từng đàn tận trên mặt nước vậy.

Ce génie voluptueux, ce ravisseur des belles femmes n'est autre, dit-on, que l'un des serpents miraculeux élevés par les vieux de Lạc-Giục.

**ĐẶNG ĐÌNH-PHÚC**

Directeur de l'École primaire de plein exercice à Quảng-Yên (Tonkin)

Tục truyền rằng vị dâm-thần hay bắt đàn-bà đẹp ấy chính là một con trong hai con rắn thần của hai vợ chồng ông già làng Lạc-giục nuôi thừa xưa vậy.

## Morceaux choisis français

Traduits en Annamite

*Pháp-văn hợp-thái*

(dịch ra quốc-âm)

1

### La chute des feuilles

De la dépouille de nos bois  
L'automne avait jonché la terre :  
Le bocage était sans mystère,  
Le rossignol sans voix.  
Triste et mourant à son aurore,  
Un jeune malade, à pas lents,  
Parcourait une fois encore  
Le bois cher à ses premiers ans :  
« Bois que j'aime ! a dieu... , je succombe ;  
Votre deuil me prédit mon sort ,  
Et dans chaque feuille qui tombe,  
Je vois un présage de mort.  
Fatal oracle d'Épidaure,  
Tu m'as dit : Les feuilles des bois  
A tes yeux jauniront encore,  
Mais c'est pour la dernière fois.  
L'éternel cyprès t'environne ;  
Plus pâle que la pâle automne.  
Tu t'inclines vers le tombeau ;  
Ta jeunesse sera flétrie  
Avant l'herbe de la prairie,  
Avant le pampre du coteau...  
Et je meurs !... De leur froide haleine  
M'ont touché les sombres autans,  
Et j'ai vu comme une ombre vaine,  
S'évanouir mon beau printemps.  
Tombe, tombe, feuille éphémère ;  
Voile aux yeux ce triste chemin,

### Lá rưng

Trời thu hiu-hắt gió lay,  
Rừng thưa lá rưng cành gầy lơ-thơ ;  
Lâm-tuyền cảnh dã trơ-trơ,  
Họa-mi tiếng hót bây giờ là đâu ?  
Chiếc thân hấp-hối thắm-sầu,  
Vàng đồng chữa rạn đã hầu tàn canh !  
Lần cùng nhớ thừa đầu xanh,  
Rừng kia luyến-ái với mình xiết bao !  
« Rừng ơi, ta mến mến yêu,  
Từ đây từ-biệt ta theo lia trần.  
Ta ngơoi số mệnh có ngăn,  
Một cơn lá rưng quỳên-trần là đây.  
Điềm kia bảo trước thân này :  
Lá vàng trông thấy lần này nữa thôi.  
Gốc thông làm bạn đời đời,  
Càng trông càng xám hơn mười màu thu,  
Hàn-gia theo bước bước đi,  
Ngày xanh đoạn-tuyệt còn gì mà mong.  
Tấm thân nát trước cỏ đồng,  
Trước chòm nho nhỏ vun trồng đời cao,  
Thôi thôi ta chết chết rời !  
Gió nam lạnh ngắt lướt vào ta chơi,  
Xuân ta xinh-đẹp tuyệt vời,  
Kìa đang tiêu-tán toi-bời như không.  
Phù-du lá rưng đi xong,  
Che đường lối ấy, lấp vòng ai-bi.

Cache au désespoir de ma mère  
 La place où je serai demain.  
 Mais vers la solitaire allée,  
 Si mon amante échevelée  
 Venait pleurer quand le jour fuit,  
 Eveille par ton léger bruit  
 Mon ombre un instant consolée ! »  
 Il dit, s'éloigne... et sans retour !..  
 La dernière feuille qui tombe  
 A signalé son dernier jour.  
 Sous le chêne on creusa sa tombe..  
 Mais ce qu'il aimait ne vint pas  
 Visiter la pierre isolée ;  
 Et le pâtre de la vallée  
 Troubla seul du bruit de ses pas  
 Le silence du mausolée.

MILLEVOYE

Mẹ ta tuyệt-vọng còn gì,  
 Là ơi, lấp chôn ta đi sau này.  
 Trên đường vắng, ác non tây,  
 Người yêu ta khóc tóc bay não-nùng,  
 Lá ơi sẽ gọi dậy cùng,  
 Hồn ta khi ấy tấm lòng cũng khuấy, »  
 Nói xong cười hạc theo mây,  
 Lá này rụng cuối là ngày phân-ly.  
 Dưới cây tùng lá xanh rì,  
 Ấy mồ bạc-mệnh bốn bề vắng leo. . .  
 Trơ-vơ nắm đất dưới trời,  
 Viếng thăm ai đó là người người yêu ?  
 Quanh bia tịch-mịch diu-hiu,  
 Tiếng vang chân bác chẵn cừ còn ai !

VŨ ĐÌNH-TUYẾT dịch

## II

## La mort d'une jeune fille

Comme on voit sur la branche au mois de mai  
 la rose,  
 En sa prime jeunesse, en sa première fleur,  
 Rendre le ciel jaloux de sa vive couleur,  
 Quand l'aube de ses pleurs au point du jour  
 l'arrose,  
 La grâce dans sa feuille et l'amour se repose,  
 Embaument les jardins et les arbres d'odeur ;  
 Mais battue de pluie ou d'excessive ardeur,  
 Languissante elle meurt, feuille à feuille décroît.  
 Ainsi en ta première et jeune nouveauté,  
 Quand le ciel et la terre honoraient ta beauté,  
 La Parque t'a tuée, et cendre tu reposes.  
 Pour obsèques, reçois mes larmes et mes pleurs.  
 Ce vase plein de lait, ce panier plein de fleurs,  
 Afin que vif et mort, ton corps ne soit que roses.

RONSARD.

## Một người con gái từ-trần

Tháng năm nọ trên cành tươi tốt,  
 Cánh hoa hồng chon-chót khoe tươi.  
 Rạng đông hoa chớm-chím cười,  
 Rọt sương đêm sắc thợ trời đánh ghen.  
 Cách yêu-điều đua chen anh yến.  
 Khắp vườn cây tiêm-nhiễm mùi hương.  
 Bỗng đâu mưa nắng một cơn,  
 Làm rời cánh tía, làm sờn nhị tươi,  
 Hương với sắc đang tươi đang thắm,  
 Bật với trời say đắm vì hoa.  
 Thoắt thôi, số-hệ không tha,  
 Nghìn năm một giấc hàn-gia em nằm !  
 Khóc đưa em châu đăm-đĩa rỏ,  
 Bình hương thơm một rỏ hoa tươi.  
 Ngán thay em cũng kiếp người,  
 Dù sinh dù tử cũng đời hồng-nhan !

NGUYỄN HUY-QUÁN dịch